

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGHIÊM VĂN LONG

NGHIÊN CỨU TỔ CHỨC LÃNH THỔ
CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

Ngành: Địa lí học

Mã số: 9310501

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

THÁI NGUYÊN - 2020

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS Nguyễn Minh Tuệ**
- 2. PGS.TS Dương Quỳnh Phương**

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Phản biện 3:.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường
hợp tại: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 20...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia;
- Trung tâm Học liệu Đại học Thái Nguyên;
- Thư viện Trường Đại học Sư phạm.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nghiêm Văn Long, Nguyễn Xuân Trường (2014), “Tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên trong thời kỳ hội nhập và phát triển”, *Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ VIII*.
2. Nghiêm Văn Long (2014), “Tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp tới môi trường tự nhiên tỉnh Thái Nguyên”, *Hội thảo Khoa học cán bộ trẻ các trường Đại học Sư phạm toàn quốc lần thứ IV*, Đại học Hải Phòng.
3. Nghiêm Văn Long (2016), “Công nghiệp – động lực phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên”, *Hội nghị Địa lí toàn quốc lần thứ IX*.
4. Nghiêm Văn Long (2016), “Mối quan hệ giữa quá trình đô thị hóa và sự phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên trong bối cảnh hội nhập”, *Hội nghị quốc tế Việt Nam học lần thứ V*.
5. Nghiêm Văn Long (2016), “Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên trong thời kỳ hội nhập và phát triển”, *Hội thảo Khoa học nghiên cứu khoa học của sinh viên và cán bộ trẻ các trường sư phạm toàn quốc năm 2016*.
6. Nghiêm Văn Long (2018), “Đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005 – 2015”, *Hội nghị Địa lí toàn quốc lần thứ X*.
7. Nghiêm Văn Long (2018), “Thực trạng phát triển cụm công nghiệp - nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên”, *Hội nghị Địa lí toàn quốc lần thứ X*.
8. Nghiem Van Long (2018), “Electronics informatics - key industry of Thai Nguyen province”, *HNUE journal of science, Social Science*, Volume 63, Issue 7, pp. 162-168.
9. Nghiêm Văn Long (2019), “Khu công nghiệp, khu chế xuất - động lực tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, *Hội nghị Địa lí toàn quốc lần thứ XI*.

10. Nghiêm Văn Long, Dương Quỳnh Phương (2019), “Phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên: thực trạng và giải pháp”, *Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ XI*.
11. Nghiêm Văn Long, Nguyễn Hồng Sơn (2019), “Thái Nguyên vươn mình từ các khu công nghiệp”, *Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ XI*.
12. Nghiêm Văn Long (2019), “Thái Nguyên-trung tâm công nghiệp quan trọng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ”, *Tạp chí Bộ Công thương*, số 21, trang 62-67.
13. Nghiêm Văn Long, Nguyễn Xuân Trường (2020), "Thực trạng phát triển doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên", *Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*, tập 225, số 7, trang 229-236.
14. Nghiêm Văn Long (2020), "Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào phát triển công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2018", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, tập 65, số 5, trang 108-116.

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Ngành CN luôn giữ vai trò chủ đạo trong nền KT toàn cầu, vấn đề TCLT có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển. Việt Nam đang trên đường tới đích của CNH, trong những năm qua ngành CN đạt được nhiều thành tựu to lớn: tốc độ tăng trưởng nhanh; cơ cấu chuyển dịch theo hướng hiện đại; xuất hiện nhiều tập đoàn CN tư nhân có tiềm lực; KCN phát triển; CCN trong quá trình CNH, HHĐ nông thôn được chú trọng...

Thái Nguyên là tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển CN. Những năm gần đây, CN có sự chuyển biến mạnh mẽ, trở thành điểm sáng trong thu hút đầu tư nước ngoài. Bên cạnh những thành tựu, ngành CN và TCLTCN tỉnh Thái Nguyên còn tồn tại những hạn chế nhất định.

Xuất phát từ thực tiễn trên, tác giả lựa chọn đề tài *"Nghiên cứu tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên"* làm luận án tiến sĩ chuyên ngành địa lí học.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ và giới hạn nghiên cứu

2.1. Mục tiêu

Trên cơ sở tổng quan những vấn đề lí luận và thực tiễn về CN và TCLTCN, đề tài có mục tiêu phân tích, đánh giá thực trạng TCLTCN tỉnh Thái Nguyên, từ đó đề xuất các giải pháp TCLTCN tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

2.2. Nhiệm vụ

Tổng quan cơ sở lí luận và thực tiễn về TCLTCN. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới TCLTCN. Phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động của các hình thức TCLTCN tỉnh Thái Nguyên. Đề xuất các giải pháp TCLTCN tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

2.3. Giới hạn

Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến TCLTCN trên phạm vi toàn tỉnh Thái Nguyên, đi sâu nghiên cứu các đơn vị hành chính trong mối liên hệ với lãnh thổ xung quanh. Nguồn số liệu sử dụng chủ yếu trong giai đoạn 2010-2018, định hướng tới năm 2030.

3. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Trên thế giới đã có nhiều nhà khoa học thuộc các trường phái khác nhau nghiên cứu về TCLTCN dưới góc độ KT học, KT phát triển hay địa lí học. Khoa học Địa lí được hiện đại hóa vào nửa sau thế kỷ XX, vấn đề TCLTKT có nhiều thay đổi, trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà KT học nổi tiếng. Bên cạnh các lý thuyết KT, một số hình thức TCLTCN như KCN, CCN cũng được tập trung nghiên cứu, vận dụng ở một số khu vực và quốc gia trên thế giới.

Ở Việt Nam, ngành CN gắn với quá trình CNH, vấn đề TCLTCN trở thành nội dung quan trọng và là hoạt động của các cơ quan chuyên trách Nhà nước, được đề ra trong các quy hoạch, chiến lược phát triển. Bên cạnh đó vấn đề TCLTCN còn trở thành nội dung chính trong nhiều cuốn sách, giáo trình giảng dạy, đề tài nghiên cứu các cấp.

Tại Thái Nguyên, nghiên cứu về tình hình phát triển CN và các hình thức TCLTCN có các luận án tiến sĩ thuộc các chuyên ngành khác nhau, chủ yếu dưới góc độ KT học. Cho tới nay, chưa có luận án tiến sĩ nào dưới góc độ địa lí học nghiên cứu tổng thể về TCLTCN của tỉnh.

4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

4.1. Quan điểm

Luận án vận dụng những quan điểm nghiên cứu: quan điểm hệ thống, quan điểm tổng hợp lãnh thổ, quan điểm lịch sử-viên cảnh, quan điểm kinh tế, quan điểm phát triển bền vững.

4.2. Phương pháp

Luận án vận dụng các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của khoa học địa lí: phương pháp thu thập, xử lí tài liệu; phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp; phương pháp thực địa; phương pháp khảo sát; phương pháp chuyên gia; phương pháp bản đồ và hệ thống thông tin địa lí GIS; phương pháp dự báo.

5. Những đóng góp chính của luận án

- Kế thừa, bổ sung và làm sáng tỏ cơ sở lí luận, thực tiễn về TCLTCN và các hình thức của chúng để vận dụng nghiên cứu ở tỉnh Thái Nguyên.

- Làm rõ những thế mạnh và hạn chế của các nhân tố ảnh hưởng đến TCLTCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Phân tích được thực trạng TCLTCN và một số hình thức TCLTCN tiêu biểu ở tỉnh Thái Nguyên: DNCN, CCN, KCN và TTCN.

- Đề xuất được một số giải pháp cho TCLTCN tỉnh Thái Nguyên định hướng đến năm 2030.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, các phụ lục và tài liệu tham khảo, luận án có cấu trúc gồm 4 chương.

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1. CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1.1. Cơ sở lí luận

1.1.1. Khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Có nhiều quan niệm khác nhau về TCLTCN, trên cơ sở tổng quan các khái niệm, có thể hiểu rằng: TCLTCN là một hệ thống các mối liên kết không gian của các ngành, các hình thức TCLT và các kết hợp sản xuất lãnh thổ trên cơ sở sử dụng hợp lí các điều kiện tự nhiên, KTXH nhằm đạt hiệu quả cao về KT, xã hội và môi trường.

1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp

1.1.2.1. Vị trí địa lí

Vị trí địa lí có vai trò quan trọng trong TCLTCN, định vị các ngành, các hình thức TCLTCN, hình thành các mối liên hệ sản xuất, trao đổi sản phẩm, mở rộng thị trường, tạo lợi thế so sánh cho nhiều địa phương.

1.1.2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là cơ sở quan trọng của TCLTCN, ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp đến cơ cấu CN theo ngành và theo lãnh thổ. Khoáng sản là tài nguyên quan trọng nhất ảnh hưởng tới TCLTCN thông qua đặc điểm trữ lượng, chất lượng và khả năng khai thác. Nguồn nước tham gia vào dây chuyền sản xuất, vận hành máy móc, quyết định sự hình thành và phát triển của nhiều ngành CN. Quỹ đất, giá thuê đất, chính sách đất đai ảnh hưởng khả năng sản xuất, thu hút đầu tư vào CN. Khí hậu, sinh vật có ảnh hưởng nhất định tới TCLTCN với việc phát triển các sản phẩm cung cấp nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất.

1.1.2.3. Nhân tố kinh tế-xã hội

Nhóm nhân tố KTXH có vai trò quyết định đối với TCLTCN. Nguồn lao động và chất lượng lao động ảnh hưởng tới quy mô, hiệu quả sản xuất, cơ cấu CN theo ngành và TCLTCN. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật là yếu tố không thể thiếu trong sản xuất, có khả năng làm thay đổi quy luật phân bố và sự định vị các xí nghiệp CN. Khoa học công nghệ trong thời đại 4.0 là lực lượng sản xuất trực tiếp của ngành CN, vốn đầu tư là yếu tố đầu vào không thể thiếu của quá trình sản xuất CN, những nhân tố này có vai trò quan trọng trong việc hình thành và chuyển dịch cơ cấu, tăng trưởng CN. Thể chế, chính sách có ảnh hưởng tới hướng phát triển của CN và các hình thức TCLTCN. Thị trường là yếu tố đầu ra rất quan trọng, tạo động lực cho sự phát triển các ngành KT trong đó có CN. Bên cạnh đó, mối quan hệ hợp tác liên vùng và quốc tế, tình hình KTXH, chính trị trong nước, khu vực và quốc tế có vai trò đáng kể, ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp tới TCLTCN.

1.1.3. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

- DN là đơn vị KT thực hiện hạch toán KT độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật DN, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài. DN vừa là tổ chức sản xuất, vừa là TCLT, tham gia vào chuỗi GTSCN.

- CCN là nơi tập trung sản xuất CN, tiêu thụ CN và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất CN, tiêu thụ CN, có ranh giới địa lí xác định, không có dân cư sinh sống, được đầu tư xây dựng nhằm thu hút, di dời các DN vừa và nhỏ, các cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác ở địa phương vào đầu tư sản xuất kinh doanh.

- KCN là nơi tập trung các DN chuyên sản xuất hàng CN và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất CN, có ranh giới xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ quyết định thành lập.

- TTCN là khu vực tập trung CN gắn liền với các đô thị vừa và lớn. Mỗi TTCN có thể gồm một số KCN, CCN với những xí nghiệp hạt nhân có sức thu hút các lãnh thổ lân cận. Các hạt nhân này là cơ sở cho việc hình thành TCLTCN.

1.1.4. Các chỉ tiêu đánh giá tổ chức lãnh thổ vận dụng cho tỉnh Thái Nguyên

1.1.4.1. Các chỉ tiêu phát triển công nghiệp

Tỉ trọng và tốc độ tăng trưởng CN trong GRDP; quy mô và tốc độ tăng trưởng GTSX; GTSX và cơ cấu GTSX theo nhóm ngành, ngành CN, thành phần KT; lao động đang làm việc trong ngành CN; năng suất lao động; kim ngạch xuất khẩu CN trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

1.1.4.2. Các chỉ tiêu phân tích, đánh giá các hình thức TCLTCN

*** Doanh nghiệp**

Số lượng DN; số lao động của DN; doanh thu thuần của DN; tổng thu nhập của người lao động trong DN; lợi ích trước thuế của DN.

*** Cụm công nghiệp, khu công nghiệp**

Số lượng các CCN, KCN đang hoạt động; diện tích tự nhiên và diện tích bình quân; tỉ lệ lấp đầy; lao động đang làm việc; vốn đầu tư; dự án đầu tư; GTSX; giá trị xuất khẩu; nộp ngân sách của CCN, KCN.

*** Trung tâm công nghiệp**

GTSXCN; tỉ trọng GTSXCN của TTCN trong tổng GTSXCN toàn tỉnh; cơ cấu ngành của TTCN; lao động đang làm việc của TTCN, năng suất lao động bình quân.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam

1.2.1.1. Tình hình phát triển công nghiệp giai đoạn 2010-2018

Năm 2018, GDP ngành CN-xây dựng đạt 1.897,3 tỉ đồng (chiếm 34,2% GDP cả nước), riêng CN là 1.573,8 nghìn tỉ đồng (chiếm 28,4%). Tốc độ tăng trưởng đạt 8,85%. GTSXCN đạt 11.170,0 nghìn tỉ đồng. Cơ cấu CN theo ngành chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỉ trọng các ngành có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Cơ cấu thành phần KT cũng thay đổi nhanh chóng với sự tăng nhanh khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu đạt 213,0 tỉ USD, chiếm 87,4% cả nước.

1.2.1.2. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ chủ yếu ở Việt Nam

- DNCN: năm 2018, cả nước có 119.511 DNCN đang hoạt động, trong đó 90.487 DNCN hoạt động có hiệu quả với 7.483,5 nghìn lao động. Tổng vốn đăng ký sản xuất kinh doanh đạt 8.491,7 nghìn tỉ đồng, doanh thu 9.217,7 nghìn tỉ đồng.

- CCN: hết năm 2018, cả nước đã thành lập 736 CCN với tổng diện tích 22.317 ha, có 621 CCN đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, chiếm 84,4% tổng số CCN với tổng diện tích 19.536 ha, thu hút được 10.680 dự án đầu tư sản xuất, tổng vốn đăng ký 137.568 tỉ đồng, giải quyết việc làm cho 537.172 lao động.

- KCN: năm 2018, cả nước có 326 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên 93,0 nghìn ha, trong đó có 250 KCN đã đi vào hoạt động, tỉ lệ lấp đầy các KCN đạt 58,0%. Nguồn vốn FDI đầu tư vào các KCN có sự tăng trưởng rất mạnh mẽ, hết năm 2018, KCN thu hút được 8.000 dự án, tổng vốn đăng ký đầu tư 145 tỉ USD. Kim ngạch xuất khẩu 126,3 tỉ USD. Đóng góp ngân sách 183 nghìn tỉ đồng.

- TTCN: tập trung ở vùng đồng bằng và ven biển. Một số TTCN có ý nghĩa lớn của cả nước: TP HCM, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. Chỉ tính riêng 10 tỉnh và TP có GTSXCN đứng đầu cả nước đã chiếm 69,7% cả nước.

1.2.2. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

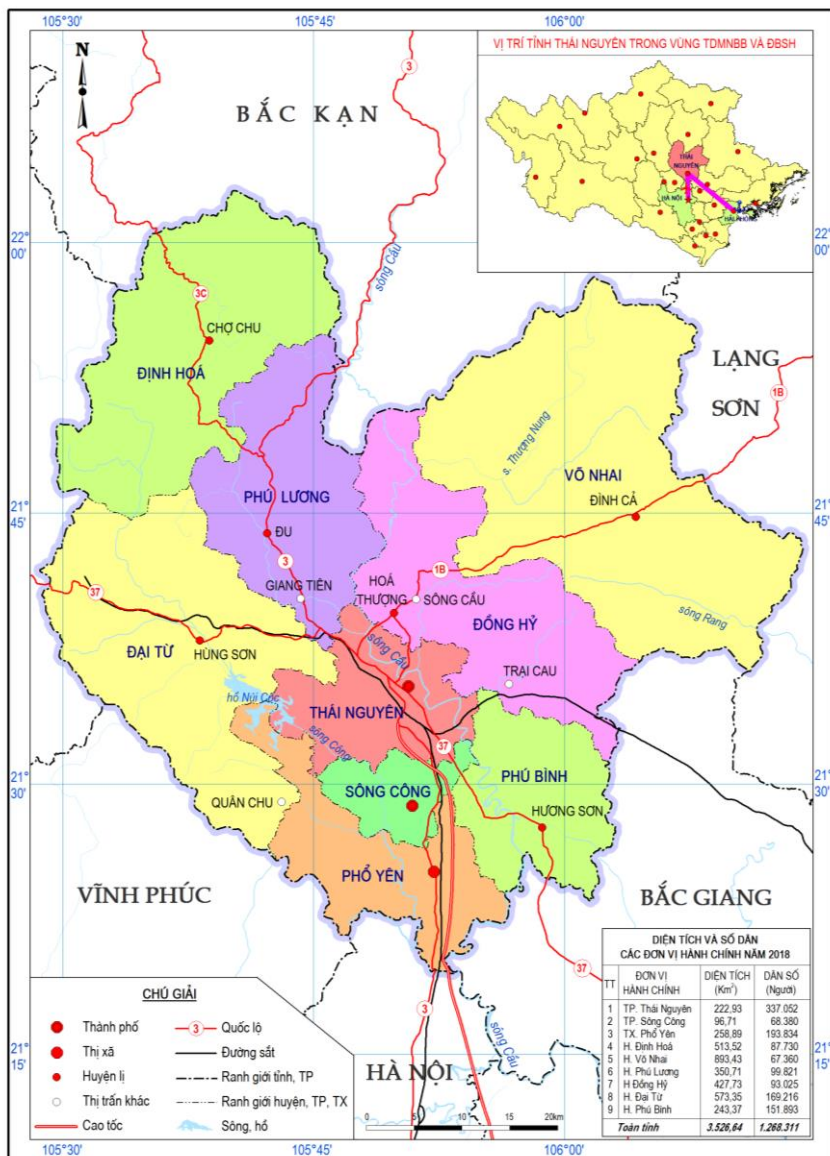
Năm 2018, GTSXCN của vùng đạt 1.148,7 nghìn tỉ đồng (10,3% GTSXCN cả nước). Các ngành CN chủ đạo của vùng là: khai thác khoáng sản, sản xuất kim loại, vật liệu xây dựng, thực phẩm và đồ uống, cơ khí, điện lực, hóa chất.

Hiện nay vùng chiếm 25,0% tổng số DN CN đang hoạt động của cả nước, tập trung ở các tỉnh có thế mạnh về CN. TDMNBB có 24 KCN được quy hoạch với tổng diện tích 6.141 ha, tổng vốn đầu tư hạ tầng 736,9 triệu USD, vốn đầu tư FDI 31,0 tỉ USD, vốn trong nước đạt 147,9 nghìn tỉ đồng. Tính đến năm 2018, có 84 CCN có quyết định thành lập với diện tích 3.033 ha, tỉ lệ lấp đầy đạt 51,0%, các CCN giải quyết việc làm cho 32 nghìn lao động. TDMNBB có các TTCN Thái Nguyên, Bắc Giang, Việt Trì và Hòa Bình, đây cũng là địa bàn tập trung phát triển ngành CN của vùng.

Chương 2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Vị trí địa lí

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc TDMNBB, phía bắc giáp với Bắc Kạn, phía đông giáp Lạng Sơn và Bắc Giang, phía nam giáp thủ đô Hà Nội, phía tây giáp Tuyên Quang và Vĩnh Phúc. Thái Nguyên là cửa ngõ phía nam kết nối vùng TDMNBB với Hà Nội, Đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Vị trí địa lí rất thuận lợi cho phát triển CN.

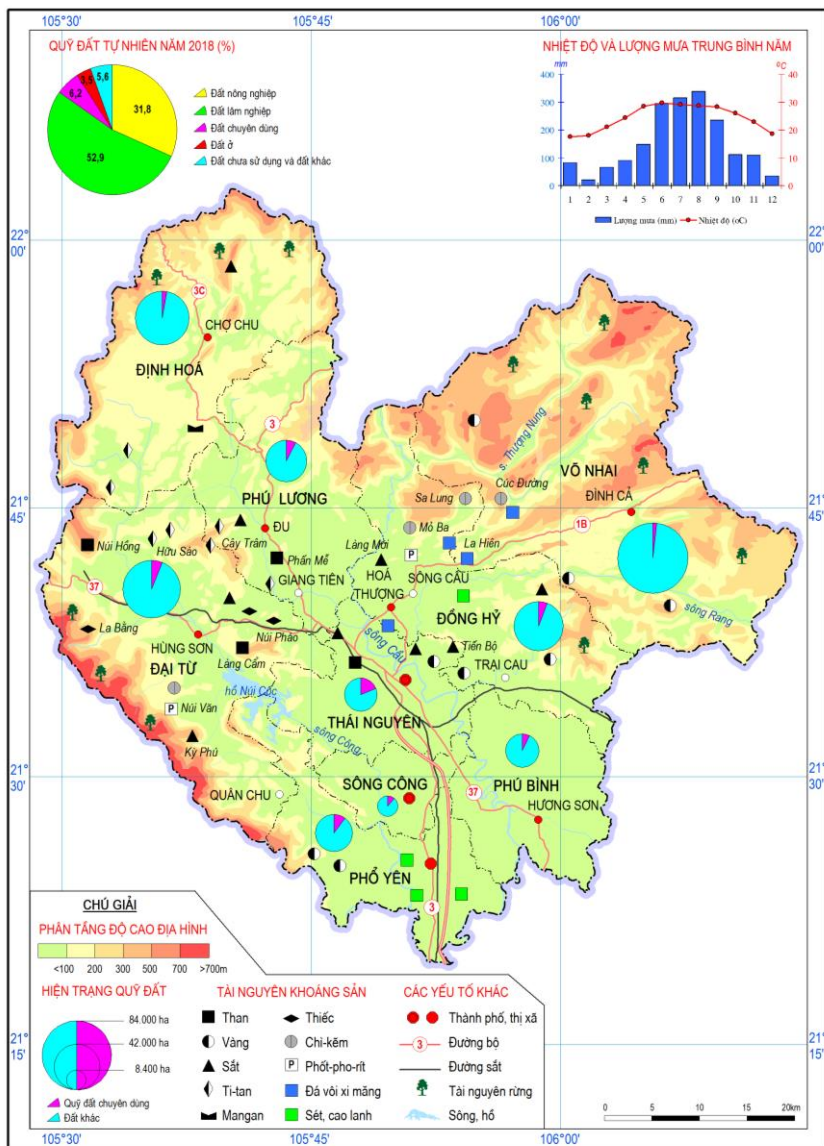


Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2018

Người thành lập: NCS Nghiêm Văn Long, 2020

Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Thái Nguyên

2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2018

Người thành lập: NCS Nghiêm Văn Long, 2020

Hình 2.2. Bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

2.2.1. Khoáng sản

Thái Nguyên có khoáng sản phong phú và đa dạng về chủng loại, trong đó có nhiều loại trữ lượng lớn, có ý nghĩa CN. Đây là lợi thế lớn trong việc phát triển và TCLT các ngành CN.

2.2.2. Nguồn nước

Nguồn nước phong phú cả về nước mặt và nước ngầm, đáp ứng nhu cầu sản xuất CN, đặc biệt trong các dây chuyền sản xuất của các ngành sử dụng nhiều nước.

2.2.3. Khí hậu

Thuận lợi cho sự phát triển của sinh vật, cung cấp nguồn nguyên liệu đa dạng cho các ngành CN chế biến, tạo thuận lợi cho các hoạt động sản xuất CN.

2.2.4. Địa hình, địa chất và quỹ đất

Năm 2018, đất chuyên dùng có diện tích 21.760,0 ha, trong đó đất dành cho hoạt động sản xuất phi nông nghiệp là 5.157,0 ha. Quỹ đất dành cho sản xuất CN còn tương đối nhiều, giá thuê đất là một lợi thế cạnh tranh của tỉnh so với nhiều địa phương khác, có vai trò thu hút đầu tư nước ngoài.

2.2.5. Tài nguyên rừng

Là cơ sở cho việc hình thành các điểm, CCN chế biến gỗ và lâm sản của địa phương.

2.3. Nhân tố kinh tế-xã hội

2.3.1. Nguồn lao động

Thái Nguyên có nguồn lao động dồi dào với 774,1 nghìn người năm 2018, trong đó lao động đang làm việc trong các ngành KT là 765,7 nghìn người. Lao động CN-xây dựng chiếm 32,1%. Chất lượng lao động được nâng cao nhờ hoạt động đào tạo, năm 2018, tỉ lệ lao động qua đào tạo là 29,9%. Nguồn lao động đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển ngành CN.

2.3.2. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng của tỉnh thời gian qua được cải thiện đáng kể, không ngừng được nâng cấp và phát triển theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH đặc biệt là hạ tầng giao thông, khả năng cung cấp điện nước.

2.3.3. Vốn đầu tư

Giai đoạn 2010-2018 Thái Nguyên trở thành điểm sáng trong thu hút nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là vốn FDI. Năm 2018, tổng vốn đầu tư đạt 55.188,3 tỉ đồng, trong đó đầu tư vào CN-xây dựng chiếm 60,2%. Khu vực vốn đầu tư nước ngoài FDI có sự tăng trưởng nhanh chóng. Chỉ tính riêng giai đoạn 2010-2018, tổng số dự án được cấp phép là 131, chiếm 76,2% số dự án từ năm 1993 đến nay, tổng vốn đăng ký đạt 7.341,2 triệu USD.

2.3.4. Khoa học công nghệ

Khoa học công nghệ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm. Khoa học công nghệ ảnh hưởng đến cơ cấu ngành CN, lựa chọn các hình thức TCLTCN. Thái Nguyên có nhiều chuyển biến tích cực trong việc ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, đặc biệt là trong các KCN.

2.3.5. Chính sách

Trong những năm qua, Thái Nguyên đã có nhiều chuyển biến tích cực trong chính sách phát triển như: đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, hiện đại hóa hạ tầng, ưu đãi về giá thuê đất, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN kinh doanh sản xuất... Đây là cơ sở quan trọng để thúc đẩy CN của tỉnh phát triển.

2.3.6. Thị trường

Thái Nguyên có thị trường tiêu thụ sản phẩm CN mở rộng, bao gồm cả thị trường nội tỉnh, ngoại tỉnh và quốc tế. Trong bối cảnh hội nhập, thị trường quốc tế có nhiều khả năng mở rộng gắn với một số sản phẩm thế mạnh của tỉnh như: hàng điện tử, kim loại, dệt may, nông sản chế biến...

2.3.7. Môi quan hệ hợp tác, liên kết vùng và quốc tế

Thái Nguyên có vị trí địa lý thuận lợi, có nhiều điều kiện và khả năng liên kết trong phát triển CN với lãnh thổ xung quanh như: thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc, gần với "hai hành lang-một vành đai kinh tế" trong chương trình hợp tác giữa Việt Nam với Trung Quốc. Đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của CN trong bối cảnh hội nhập.

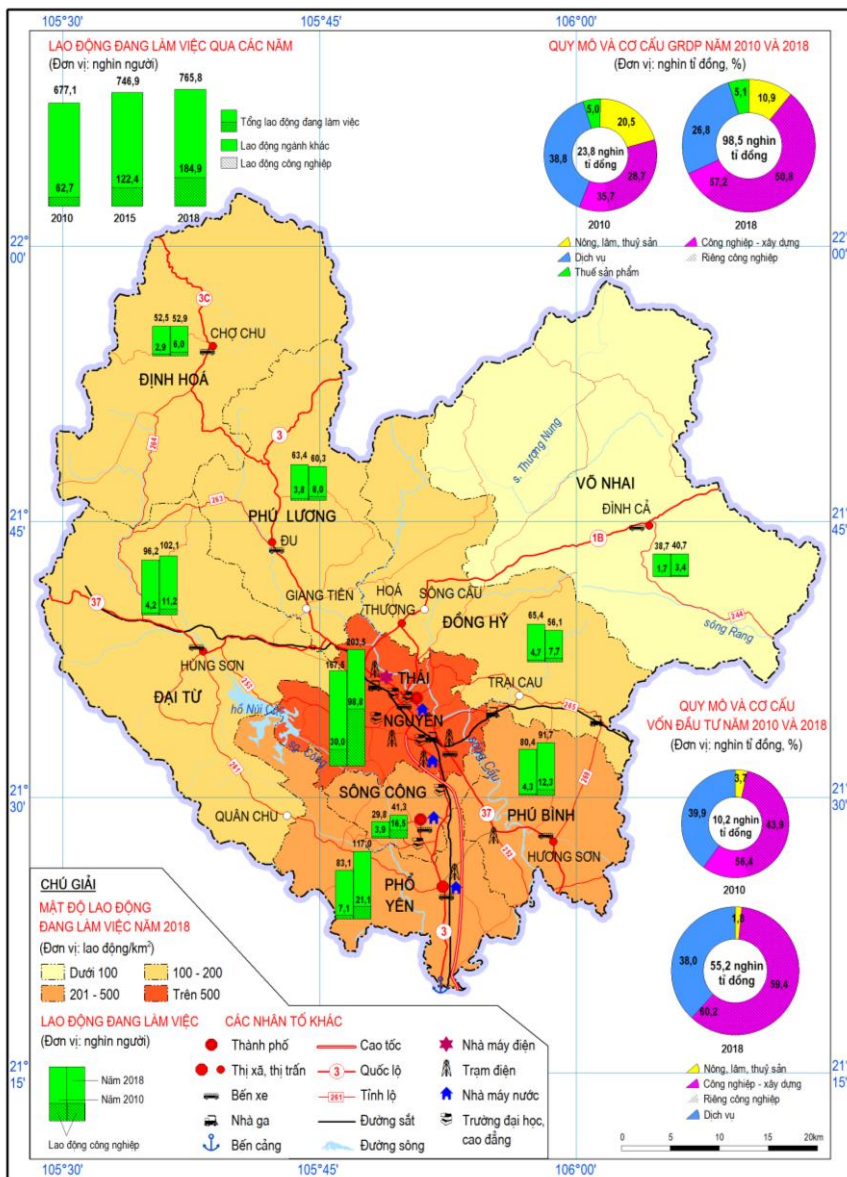
Xu thế hội nhập đã đặt ra cho ngành CN và TCLTCN Thái Nguyên những cơ hội và thách thức. Cơ hội mở rộng thị trường, thu hút đầu tư FDI, công nghệ tiên tiến, lao động có trình độ cao, kinh nghiệm quản lý. Thách thức từ sự cạnh tranh, nguy cơ phụ thuộc vào nguồn vốn và công nghệ sản xuất từ các dự án đầu tư nước ngoài.

2.3.8. Trình độ phát triển kinh tế và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI

Những năm gần đây, chỉ số PCI của tỉnh được cải thiện đáng kể so với các địa phương khác trong cả nước, các chỉ tiêu thành phần đều có xu hướng tăng lên tạo niềm tin cho các DN, nhà đầu tư vào tỉnh với nhiều dự án trong thời gian tới.

2.3.9. Hệ thống đô thị và các trung tâm kinh tế

Thái Nguyên có hệ thống đô thị tương đối phát triển. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, gắn liền với CNH nên sự phát triển của hệ thống đô thị tạo tiền đề quan trọng thúc đẩy CN phát triển với những hạt nhân nòng cốt.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2018

Người thành lập: NCS Nghiên Văn Long, 2020

Hình 2.3. Bản đồ các nhân tố kinh tế-xã hội ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

2.4. Đánh giá chung

2.4.1. Thuận lợi

Thái Nguyên có vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu KT, mở rộng thị trường và phát triển các mối liên kết kinh tế với lãnh thổ xung quanh. Tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng và có giá trị. Quỹ đất dành cho sản xuất CN còn nhiều, giá thuê đất có khả năng cạnh tranh với địa phương khác. Nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động ngày càng được nâng cao đáp ứng yêu cầu phát triển. Cơ sở hạ tầng đang được nâng cấp và hoàn thiện theo hướng hiện đại phục vụ cho các hoạt động sản xuất CN. Tỉnh đã thực hiện nhiều cải cách trong thủ tục hành chính, nhiều chính sách tích cực trong phát triển CN, đặc biệt là thu hút đầu tư nước ngoài.

2.4.2. Khó khăn

Tài nguyên khoáng sản đang cạn kiệt do khai thác ở mức độ cao. Nguồn lao động chất lượng cao còn tương đối ít và phân bố không đều giữa các địa phương. Mạng lưới cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật còn tồn tại hạn chế nhất định, chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển. Sự phát triển CN và TCLTCN chịu sự cạnh tranh mạnh về vốn, lao động, thị trường, chính sách phát triển của nhiều địa phương có thể mạnh phát triển CN khác.

Chương 3. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. Khái quát chung

3.1.1. Vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế của tỉnh

GRDP tỉnh Thái Nguyên ngày càng tăng lên nhanh chóng, đặc biệt là sau năm 2014 với sự có mặt và phát triển của Tổ hợp công nghệ cao Samsung. Năm 2018 GRDP đạt 98.518,2 tỉ đồng đứng đầu trong vùng TDMNBB và đứng thứ 12/63 tỉnh và TP của cả nước. CN là ngành giữ vai trò quan trọng nhất trong nền KT của tỉnh, chiếm 57,2% GRDP năm 2018.

3.1.2. Quy mô, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp

GTSXCN ngày càng tăng lên nhanh chóng, đạt 742,2 nghìn tỉ đồng vào năm 2018, chiếm 64,6% GTSXCN của 14 tỉnh thuộc vùng TDMNBB, đứng thứ 5/63 tỉnh và TP. Giai đoạn 2010-2013 tốc độ tăng trưởng GTSX trung

binh là 11,0%, năm 2014 tăng đột biến với 82,0%. Sau năm 2014, tốc độ tăng trưởng đi vào ổn định ở mức cao, đạt 13,4% năm 2018.

3.1.3. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo nhóm ngành và ngành công nghiệp cấp 2

GTSXCN có sự phân hóa rất rõ rệt giữa các nhóm ngành. Nhóm ngành CN chế biến chiếm ưu thế tuyệt đối với 734,4 nghìn tỉ đồng năm 2018, chiếm tới 98,9% GTSXCN toàn ngành và có xu hướng tăng tỉ trọng. Nhóm ngành CN khai thác xu hướng giảm tỉ trọng, chỉ còn 0,5% năm 2018. Nhóm ngành sản xuất, phân phối điện, khí, nước, xử lý chất thải tỉ trọng không đáng kể, chiếm 0,6%.

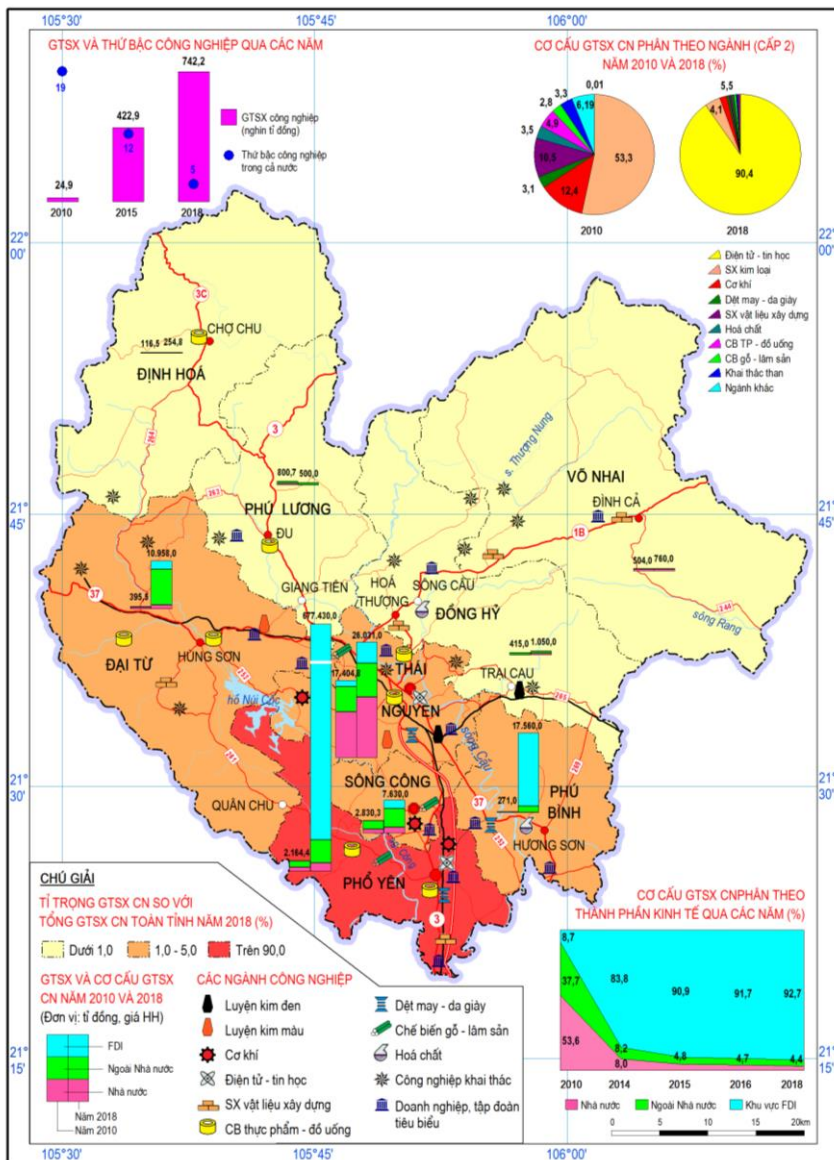
Cơ cấu GTSXCN phân theo ngành CN (cấp 2) cũng có sự phân hóa rõ rệt và có nhiều sự thay đổi nhanh chóng với sự xuất hiện của các dự án đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực CN điện tử-tin học. Từ năm 2014, CN điện tử-tin học với các sản phẩm thiết bị điện, điện tử, điện thoại, máy tính bảng có tỉ trọng lớn nhất, chiếm 90,4% GTSXCN vào năm 2018. Những sản phẩm CN thế mạnh của tỉnh là: điện thoại, máy tính bảng, thép cán, phụ tùng xe có động cơ, thiết bị và dụng cụ y tế, điện, sản phẩm may mặc, xi măng, gạch xây dựng.

3.1.4. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế

Cơ cấu GTSXCN phân theo thành phần KT có sự chuyển biến nhanh chóng. Khu vực KT Nhà nước trước năm 2013 giữ vai trò chủ đạo, hiện nay có xu hướng giảm tỉ trọng, chỉ còn 2,9% năm 2018. Khu vực KT ngoài Nhà nước cũng có xu hướng giảm tỉ trọng, chiếm 4,4% năm 2018. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh và chiếm tới 92,7% vào năm 2018.

3.1.5. Kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp

Các sản phẩm CN luôn chiếm phần lớn trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của tỉnh. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu hàng CN đạt 24.832,2 triệu USD, chiếm 99,9% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh, trong đó mặt hàng điện thoại và linh kiện điện thoại chiếm tới 96,8%. Các nhóm hàng CN khác giá trị xuất khẩu chiếm tỉ trọng nhỏ.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2018

Người thành lập: NCS Nghiêm Văn Long, 2020

Hình 3.1. Bản đồ thực trạng phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

3.2. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

3.2.1. Phát triển công nghiệp theo không gian lãnh thổ

Hoạt động sản xuất CN có sự phân hóa theo lãnh thổ, tập trung phát triển ở những địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển như: TP Thái Nguyên, TP Sông Công, TX Phổ Yên, ba địa phương này chiếm 95,8% GTSXCN toàn tỉnh năm 2018. Trước năm 2014, TP Thái Nguyên là địa phương có ngành CN dẫn đầu tỉnh, từ sau năm 2014, vị trí này thuộc về TX Phổ Yên với dự án Samsung liên quan đến CN điện tử-tin học. Một số địa phương khác những năm gần đây cũng có sự tăng trưởng nhanh chóng GTSX như: Phú Bình, Đại Từ.

3.2.2. Doanh nghiệp công nghiệp

- Các DNCN ngày càng tăng lên nhanh chóng, năm 2018 có 768 DN, chiếm 22,3% số DN toàn tỉnh, trong đó DNCN chế biến, chế tạo chiếm tới 87,1% số DNCN và có xu hướng tăng tỉ trọng.

- Lực lượng lao động trong các DNCN cũng có xu hướng tăng lên, năm 2018 có 162.068 lao động, bình quân mỗi DN có 211 lao động. Lao động tập trung chủ yếu trong các DN chế biến chế tạo. Lao động trong các DNCN có thu nhập tương đối cao, năm 2018 tổng thu nhập của các DNCN là 17.708,2 tỉ đồng, chiếm 82,0% thu nhập của DN, thu nhập bình quân gần 8,2 triệu đồng/người/tháng.

- Các DNCN là khu vực có vốn đầu tư kinh doanh sản xuất lớn nhất trong số các ngành KT với 323,2 nghìn tỉ đồng, chiếm 89,2% vốn kinh doanh của các DN, tập trung chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, chế tạo.

- Hiệu quả sản xuất của các DN ngày càng lớn, được phản ánh qua doanh thu và lợi nhuận. Năm 2018, doanh thu của các DNCN đạt 688.034,5 tỉ đồng, bình quân doanh thu của mỗi DN đạt 895,9 tỉ đồng; lợi nhuận đạt 65.446,2 tỉ đồng, chiếm tới 99,2% lợi nhuận của các DN trên địa bàn tỉnh.

- Bên cạnh những kết quả đạt được, sự phát triển các DNCN còn bộc lộ nhiều hạn chế: công tác quản lí DN còn nhiều bất cập, các DN chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, nguồn vốn đầu tư có sự chênh lệch giữa các thành phần KT, khả năng cạnh tranh của các DN còn hạn chế, chưa có nhiều dự án đầu tư vào các DN, mức độ tự động hóa trong sản xuất ở mức trung bình và thấp.

3.2.3. Cụm công nghiệp

- Số lượng CCN được quy hoạch có sự thay đổi theo thời gian phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh. Năm 2018, toàn tỉnh có 35 CCN với tổng diện tích 1.259,0 ha, trong đó có 25 CCN đang hoạt động với tổng diện tích 727,0 ha; 505,2 ha đất CN có thể cho thuê-chiếm 40,1% tổng diện tích đất CCN được quy hoạch. Diện tích bình quân của CCN là gần 36,0ha/CCN. Tỷ lệ lấp đầy CCN đạt 47,1%, chỉ có 1/3 số lượng CCN tỷ lệ lấp đầy trên 70%, còn lại chủ yếu dưới 50%.

- Số lượng dự án và vốn đầu tư sản xuất vào các CCN tăng nhanh từ sau năm 2015. Tính lũy kế đến năm 2018, có 72 dự án đầu tư, trong đó 45 dự án đã đi vào hoạt động, 27 dự án đang xây dựng mặt bằng, tổng vốn đăng ký 5.836,6 tỉ đồng, vốn thực hiện 4.260,7 tỉ đồng, quy mô trung bình 1 dự án là 81,1 tỉ đồng.

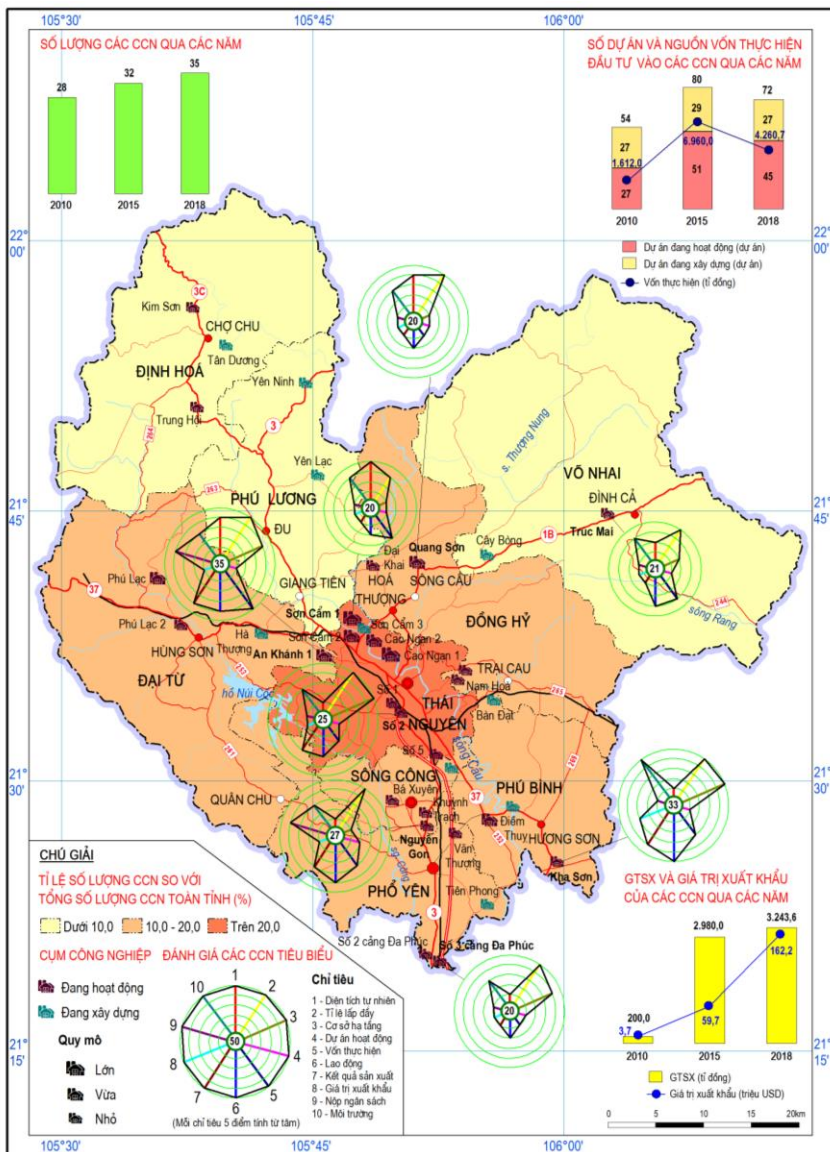
- Tổng số lao động trong các CCN là 7.650, chiếm 33,4% lao động trong các cơ sở sản xuất CN của tỉnh. Lao động tập trung chủ yếu ở huyện Phú Bình, Đại Từ, TX Phổ Yên.

- Năm 2018, GTSXCN của các CCN đạt 3.243,6 tỉ đồng, nộp ngân sách 72,3 tỉ đồng. Giá trị xuất khẩu hàng hóa từ các CCN đạt 162,2 triệu USD với các sản phẩm liên quan đến CN mũi nhọn của tỉnh như: CN luyện kim, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, CN phụ trợ.

- Vấn đề bảo vệ môi trường tại các CCN còn nhiều tồn tại: đến nay, chưa có CCN đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, còn tồn tại những cơ sở sản xuất CN không thực hiện đúng, đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết.

*** Đánh giá thành tựu và hạn chế của các cụm công nghiệp**

CCN phát triển góp phần làm chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng KT theo hướng CNH-HĐH, đóng góp vào GTSXCN và nộp ngân sách tỉnh, giải quyết việc làm cho người lao động, sử dụng có hiệu quả cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn, phát triển sản xuất tiêu thụ CN bền vững. Tuy nhiên, tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt thấp, các CCN ở khu vực nông thôn, miền núi hoạt động còn đơn lẻ, hạ tầng chưa đồng bộ; nhiều dự án chưa triển khai hoặc chậm tiến độ; nguồn vốn đầu tư vào CCN còn hạn chế; thiếu nhiều lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao; mức độ tự động hóa trong dây chuyền sản xuất thấp; thiếu sự liên kết giữa các CCN; vấn đề xử lý nước thải chưa được quan tâm.



Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2018
- Sở Công thương và Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên

Người thành lập: NCS Nguyễn Văn Long, 2020

Hình 3.2. Bản đồ thực trạng phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

3.2.4. Khu công nghiệp

- Trên địa bàn tỉnh có 06 KCN với tổng diện tích 1.420 ha, bao gồm: KCN Sông Công I, KCN Sông Công II, KCN Nam Phổ Yên, KCN Yên Bình, KCN Diêm Thụy, KCN Quyết Thắng. Trong đó có 04 KCN đã đi vào hoạt động, 02 KCN đang xây dựng. Quy mô KCN trung bình 200-300ha. Tổng diện tích đất CN của các KCN 592ha, chiếm 41,7% tổng diện tích đất quy hoạch, trong đó diện tích đất CN đã cho thuê là 442ha, tỉ lệ lấp đầy trung bình của KCN đạt 74,7%.

- Năm 2013 là bước ngoặt quan trọng trong hoạt động thu hút đầu tư vào các KCN, đặc biệt là thu hút đầu tư nước ngoài. Tính đến năm 2018, các KCN thu hút được 211 dự án, trong đó có 109 dự án trong nước, tổng vốn đầu tư 15.000 tỉ đồng; 102 dự án đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký 8,16 tỉ USD. 150 dự án đã đi vào hoạt động, vốn thực hiện trong nước 9.000 tỉ đồng, vốn nước ngoài thực hiện 83,5%.

- Trước năm 2014, GTSXCN được tạo ra bởi các KCN còn hạn chế, chỉ chiếm 17,6% GTSXCN toàn tỉnh, từ năm 2014, GTSXCN tăng lên đột biến, đạt 682.799,9 tỉ đồng, chiếm 92,0%, đóng góp 7.067 tỉ đồng vào ngân sách tỉnh. GT xuất khẩu từ các KCN cũng tăng lên nhanh chóng, từ 15 triệu USD năm 2013 tăng lên 25,0 tỉ USD vào năm 2018.

- Cũng từ năm 2014, lao động trong các KCN ngày càng nhiều, năm 2018 có 112 nghìn lao động, chiếm 45,6% tổng số lao động trong toàn ngành CN. Thu nhập bình quân đạt 7,5 triệu đồng/người/tháng, đặc biệt tại Samsung trong KCN Yên Bình thu nhập cao nhất với 9 triệu đồng/người/tháng.

- Hệ thống xử lý chất thải trong các KCN chưa được tập trung xây dựng và hoàn thiện, mới có hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải chưa hiệu quả. Những DN thực hiện tốt vấn đề về môi trường là DN lớn, mô hình quản lý hiệu quả, công nghệ hiện đại.

*** *Đánh giá thực trạng phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***

Phát triển KCN đã tạo động lực thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là vốn FDI, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu KT. Các KCN tạo ra khối lượng sản phẩm lớn có giá trị xuất khẩu, đóng góp vào GTSXCN của tỉnh, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ. Giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động với mức thu nhập khá và ổn định. Đẩy mạnh quá trình CNH-HĐH, đô thị hóa, phát triển hạ tầng. Tuy nhiên, tiến độ giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng còn chậm; các dự án đầu tư vào KCN chủ yếu là dự án nhỏ, công nghệ trung bình; trang thiết bị công nghệ chưa hiện đại; lao động chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ thấp; một số DN trong KCN chưa chú trọng tới đề độ phúc lợi của người lao động, chưa hoàn thành các công trình xử lý chất thải.

3.2.5. Trung tâm công nghiệp

Trước năm 2014, TP Thái Nguyên luôn là địa phương dẫn đầu toàn tỉnh, GTSXCN và là TTCN của tỉnh, chiếm từ 50-60% GTSXCN. Sau năm 2014, sự xuất hiện của các dự án đầu tư nước ngoài trong các KCN, CCN tại TX Phổ Yên, làm cho GTSXCN của địa phương này tăng lên nhanh chóng, chiếm tới 91,3% toàn tỉnh.

- Khu vực KT Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất CN của TTCN TP Thái Nguyên, năm 2018 GTSXCN đạt 13.666,3 tỉ đồng, chiếm 52,5% toàn tỉnh, tuy nhiên có xu hướng giảm tỉ trọng, thay vào đó là sự tăng nhanh tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- TTCN TP Thái Nguyên là nơi tập trung số lượng lớn cơ sở sản xuất và DN CN với 2.060 cơ sở sản xuất (16,7% toàn tỉnh) và 447 DN CN (58,2% toàn tỉnh). Hoạt động sản xuất CN thu hút 3.710 lao động trong cơ sở sản xuất CN, 94.323 lao động trong các DN CN, chủ yếu tham gia vào lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất kim loại, sản phẩm điện tử.

- Các sản phẩm CN chủ yếu của TTCN TP Thái Nguyên bao gồm: thép cán các loại, thiếc thỏi, quần áo, chè chế biến, giấy bìa. Sản lượng các sản phẩm này có xu hướng tăng lên nhờ mở rộng sản xuất và tìm được chỗ đứng trên thị trường.

**** Sự chuyển dịch trung tâm công nghiệp Thái Nguyên từ Thành phố Thái Nguyên sang thị xã Phổ Yên***

Năm 2010, TP Thái Nguyên dẫn đầu toàn tỉnh về GTSXCN, chiếm tới 69,9%, TX Phổ Yên đứng thứ ba với 8,7%; đến năm 2018, TX Phổ Yên vươn lên mạnh mẽ, chiếm tới 91,3% GTSXCN trong khi TP Thái Nguyên chỉ chiếm 3,5%. Mật độ sản xuất CN của TX Phổ Yên dẫn đầu toàn tỉnh với 2.616,6 triệu đồng/km² gấp 22,4 lần so với TP Thái Nguyên. Năm 2018, TX Phổ Yên có 1.858 cơ sở sản xuất CN, 3.402 lao động trong các cơ sở này, 17.503 lao động trong các DN CN. Tại TX Phổ Yên 98,9% GTSXCN thuộc về khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực Nhà nước chỉ chiếm 0,3%.

**** Đánh giá thực trạng phát triển của trung tâm công nghiệp***

TTCN có đóng góp lớn vào trong GTSXCN toàn tỉnh, cơ cấu ngành đa dạng dựa trên thế mạnh của tỉnh; thúc đẩy phát triển CN theo chiều sâu, đầu tư vốn, ứng dụng công nghệ hiện đại; thu hút được nhiều vốn đầu tư trong và ngoài nước, là cơ sở để tiến hành hoạt động sản xuất có quy mô lớn, mang lại hiệu quả KTXH cao; giải quyết vấn đề việc làm cho lao động trong và ngoài tỉnh, tạo thu nhập, ổn định chất lượng cuộc sống cho người lao động. Tuy nhiên, sự tăng trưởng của TTCN chủ yếu theo chiều rộng; CN phụ trợ chậm phát triển, tỉ lệ nội địa hóa sản phẩm tương đối thấp; giá trị tạo ra trong các dự án FDI chủ yếu thuộc về nước ngoài; trình độ lao động tương đối thấp; phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu, trang thiết bị nhập khẩu từ nước ngoài; sự phát triển TTCN tạo sức ép không nhỏ lên vấn đề môi trường và chất lượng cơ sở hạ tầng.

3.3. Đánh giá thực trạng phát triển tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

3.3.1. Kết quả đạt được

Sự hình thành, phát triển các hình thức TCLTCN đã làm gia tăng nhanh chóng quy mô GTSXCN, thúc đẩy sự tăng trưởng, quá trình đô thị hóa, CNH-HĐH, tăng doanh thu, đóng góp vào ngân sách của tỉnh. Thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài. Hoàn thiện và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, tăng khả năng liên kết không gian. Giải quyết khối lượng lớn việc làm cho người lao động với thu nhập tương đối cao và ổn định, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động.

3.3.2. Hạn chế còn tồn tại

Tỉ lệ lấp đầy các CCN, KCN còn thấp; công tác đền bù, giải phóng mặt bằng còn chậm; các DN, thành phần KT trong nước đầu tư vào các hình thức TCLTCN quy mô nhỏ do hạn chế về vốn; cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới; lao động hạn chế về trình độ, chủ yếu tham gia vào công đoạn gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp; hệ thống xử lý chất thải hoạt động chưa hiệu quả.

Chương 4. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

4.1. Cơ sở đề xuất giải pháp

Cơ sở quan trọng của việc đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả TCLTCN tỉnh Thái Nguyên dựa trên quy hoạch tổng thể phát triển CN Việt Nam đến năm 2030; quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng TDMNBB; quy hoạch phát triển CN tỉnh Thái Nguyên; thực trạng phát triển các hình thức TCLTCN tỉnh Thái Nguyên.

4.2. Mục tiêu và định hướng TCLTCN tỉnh Thái Nguyên

4.2.1. Mục tiêu

Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các ngành CN hiện đại, có giá trị gia tăng cao, là thế mạnh của tỉnh, tạo khối lượng sản phẩm lớn cho giá trị xuất khẩu. Tập trung phát triển theo chiều sâu, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nội bộ ngành CN. Phát triển các CCN, KCN gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hệ thống đô thị. GRDP CN đạt trên 137.000 tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2025-2030 trên 14%; GTSXCN đạt trên 1995 nghìn tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2025-2030 trên 10%.

*** Mục tiêu phát triển CCN**

Giai đoạn 2021-2030, hoàn chỉnh đồng bộ hạ tầng theo quy hoạch chi tiết, lấp đầy toàn bộ diện tích 28 CCN đầu tư trong giai đoạn trước (tổng

diện tích 1056,4ha) và đầu tư cho 07 CCN còn lại với diện tích 202,13ha. Các CCN thu hút, tạo việc làm cho 600-800 lao động mỗi năm.

*** Mục tiêu phát triển KCN**

GTSXCN trong KCN tăng bình quân 20%/năm so với bình quân chung của tỉnh; thu nhập bình quân của người lao động 9,8 triệu đồng/người/tháng vào năm 2025; kim ngạch xuất khẩu đạt 53 tỉ USD; thu ngân sách 5.000 tỉ đồng; giải quyết việc làm 150 nghìn lao động; 100% DN có hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn...

*** Mục tiêu phát triển TTCN**

Phát triển các TTCN thành trung tâm phát triển của Thái Nguyên và TDMNBĐ về một số ngành CN (CN công nghệ cao như: điện tử, tin học, vật liệu mới, cơ khí chế tạo máy); nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm CN; chuyển đổi cơ cấu sản phẩm CN theo hướng hình thành sản phẩm CN chủ lực có trình độ cao, có năng lực cạnh tranh.

4.2.2. Định hướng phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

*** Không gian phát triển công nghiệp**

Tập trung phát triển CN theo 3 tiểu vùng: Tiểu vùng động lực, chủ đạo bao gồm: TP Thái Nguyên, TP Sông Công, TX Phổ Yên, huyện Phú Bình; tiểu vùng động lực thứ cấp bao gồm: huyện Đồng Hỷ, Phú Lương, Đại Từ; vùng núi cao bao gồm: huyện Võ Nhai, Định Hóa.

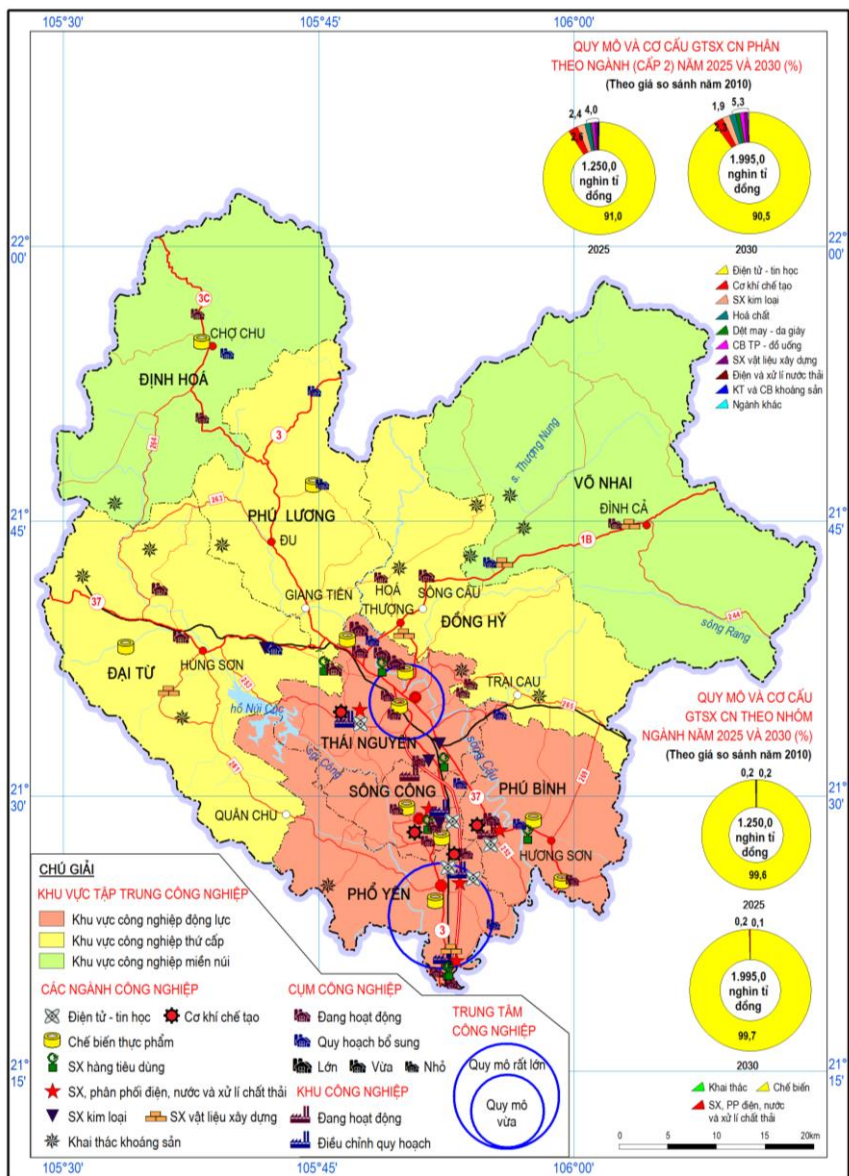
*** Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

- Tập trung phát triển DNCN theo chiều sâu, chuyển dịch cơ cấu nội bộ DNCN; tăng cường phát triển DN phục vụ CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn, DNCN hỗ trợ; chuyển dịch theo hướng tăng nhanh các nhóm ngành, sản phẩm CN ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển CCN trở thành các TTCN vừa và nhỏ gắn với phát triển CN địa phương, thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn; xây dựng mối liên kết phát triển chặt chẽ giữa KCN với các CCN lân cận, tạo nên không gian phát triển CN hoàn chỉnh, để hình thành trung tâm cho một số khâu quan trọng trong các chuỗi sản xuất CN.

- Xây dựng danh mục các công trình, dự án sản xuất CN ưu tiên đầu tư trong KCN; tập trung mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trong KCN; phát triển KCN trở thành điểm thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài.

- Phát triển TTCN Thái Nguyên thành TTCN lớn của vùng TDMNBĐ, cơ cấu ngành đa dạng, sản xuất sản phẩm CN thể mạnh; tập trung đầu tư đồng bộ trang thiết bị, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động; đầu tư có trọng điểm, ưu tiên phát triển sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, các ngành CN mũi nhọn; củng cố và nâng cao năng lực cạnh tranh của các DN; phát triển CN theo hướng thân thiện với môi trường.



Nguồn: Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn 2030

Người thành lập: NCS Nghiêm Văn Long, 2020

Hình 4.1. Bản đồ định hướng phát triển công nghiệp và các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

4.3. Các giải pháp tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

4.3.1. Giải pháp chung

Đề nâng cao chất lượng và hiệu quả TCLTCN cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp: giải pháp phát triển vùng nguyên liệu; đào tạo nguồn nhân lực; thu hút, khuyến khích các thành phần KT đầu tư phát triển CN; giải pháp huy động vốn; giải pháp khoa học công nghệ; giải pháp về thị trường; chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành CN; giải pháp về tổ chức quản lý; xúc tiến thương mại; giải pháp bảo vệ môi trường

4.3.2. Giải pháp đối với các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

*** Đối với doanh nghiệp**

Chính quyền địa phương cần thực hiện các nhóm giải pháp nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN, hỗ trợ các DN có điều kiện thuận lợi để sản xuất. Đối với các DN cần tập trung các giải pháp nâng cao năng lực của DN, thực hiện hoạt động sản xuất đạt chất lượng và hiệu quả.

*** Đối với cụm công nghiệp**

Đổi mới cơ chế chính sách về giá thuê đất, tăng cường hiệu lực của các quy định về chính sách đất đai; huy động mọi nguồn vốn đầu tư cho sự phát triển; xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư nhằm từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao; xây dựng mối liên kết giữa DN trong CCN với các cơ sở đào tạo nghề; hạn chế tối đa các cơ sở CN gây ô nhiễm; khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo vệ môi trường.

*** Đối với khu công nghiệp**

Xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút đầu tư phát triển sản xuất CN trong các KCN; hoàn thiện và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, đẩy nhanh hoạt động giải phóng mặt bằng; tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư, tập trung tháo gỡ khó khăn cho các DN KCN; hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các DN KCN đào tạo người lao động; rà soát các quy định về bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường của các KCN; tiến tới hình thành và phát triển các KCN sinh thái.

*** Đối với trung tâm công nghiệp**

Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực phục vụ cho sự phát triển của TTCN; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đưa ra chính sách phát triển phù hợp; đầu tư đổi mới trang thiết bị, sử dụng công nghệ nhiều tầng, ưu tiên công nghệ hiện đại; xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển CN của TTCN một cách đồng bộ, hiện đại và hoàn thiện; tích cực mở rộng thị trường, nhất là thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa; đẩy mạnh xúc tiến thương mại; thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường; xây dựng hoàn thiện và sử dụng có hiệu quả hệ thống xử lý chất thải.

KẾT LUẬN

CN là ngành KT có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Việt Nam đang tiến dần tới đích CNH-HĐH, trên con đường ấy, ngành công nghiệp giữ vai trò động lực.

Thái Nguyên là một trung tâm KT, chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng của vùng TDMNBB, có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển CN.

Trong thời gian qua, nhờ khai thác tốt những lợi thế, ngành CN tỉnh Thái Nguyên có sự phát triển mạnh mẽ với nhiều chuyển biến tích cực, đạt được nhiều kết quả to lớn nhờ hoạt động thu hút đầu tư.

Các hình thức TCLTCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có sự phát triển nhanh chóng, đóng góp hiệu quả vào sự phát triển CN của tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, các hình thức này còn tồn tại những hạn chế nhất định.

Trên cơ sở những tồn tại và hạn chế trong quá trình phát triển CN và TCLTCN, tỉnh cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp một cách kịp thời và hiệu quả trong thời gian tới.